

Lưu Huyền Trang & cộng sự (2025). Tác động của FDI đến năng suất lao động: Nghiên cứu thực nghiệm tại các địa phương của Việt Nam. *Tạp chí nghiên cứu Chính sách và Phát triển*, 04(2025),91-101

*Tạp chí Nghiên cứu
Chính sách
và Phát triển*

© Học viện
Chính sách
và Phát triển 2025
© CSR,2025

Bài báo khoa học

DOI: <https://doi.org/10.63640/3030-4091/jpd.apd.104>

Tác động của FDI đến năng suất lao động: Nghiên cứu thực nghiệm tại các địa phương của Việt Nam

Lưu Huyền Trang (TS)

Tô Mai Lan, Phạm Gia Linh

Lưu Trà My, Lưu Thị Thanh Thảo

Học viện Chính sách và Phát triển

Email: tranglh@apd.edu.vn

Tóm tắt:

Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đóng vai trò như một chất xúc tác quan trọng cho NSLĐ (Năng suất lao động), không chỉ cung cấp nguồn vốn và công nghệ hiện đại mà còn tạo ra hiệu ứng lan tỏa về kỹ năng và tri thức. Nghiên cứu này phân tích tác động của FDI đến NSLĐ tại các địa phương của Việt Nam dựa trên mô hình hồi quy tác động ngẫu nhiên (Random Effects Model – REM) dữ liệu bảng tại 63 tỉnh thành, giai đoạn 2011-2022 (756 quan sát). Kết quả chỉ ra vốn FDI đăng ký lũy kế có tác động tích cực tới NSLĐ của các địa phương đạt mức ý nghĩa 1%. Cụ thể, khi vốn FDI đăng ký lũy kế tăng 1%, thì NSLĐ nội tỉnh tăng 4,75%. Ngoài ra các yếu tố kinh tế vĩ mô và yếu tố xã hội cũng đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy vai trò của nguồn vốn FDI đối với NSLĐ của các địa phương. Từ đó, kết quả nghiên cứu đưa ra hàm ý chính sách phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao và cải thiện môi trường kinh doanh tại địa phương để tối ưu hóa lợi ích từ FDI.

Ngày nhận bài:
05/03/2025
Bản sửa lại lần 1:
25/04/2025
Ngày duyệt bài:
10/05/2025

Mã số: TC070425

Từ khóa: *FDI, năng suất lao động, tăng trưởng kinh tế*

Abstract:

FDI (Foreign Direct Investment) plays a crucial role in enhancing labor productivity by not only providing capital and technological advancements but also generating spillover effects that improve skills and knowledge. This study utilises a Panel Data Regression Model, with the Random Effects Model (REM) selected as the most appropriate specification, to analyse the impact of FDI on labor productivity, using data from 63 provinces in Vietnam over

a 12-year period (2011-2022), comprising a total of 756. The empirical findings indicate that accumulated FDI capital positively influences overall labor productivity at the 1% significance level. Specifically, a 1% increase in the accumulated FDI capital is associated with a 4.75% increase in the Regional Labor Productivity. In addition, the regression results also suggest that macroeconomic and social factors are important for enhancing the impact of FDI on local productivity across provinces. Based on these findings, the study proposes policy recommendations are made, including the development of strategies to increase the proportion of high-quality human capital and improve the local business environment.

Keywords: *economic growth, FDI, labor productivity*

1. Giới thiệu

Trong bối cảnh toàn cầu hóa, đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đã trở thành một trong những yếu tố quan trọng giúp phát triển nền kinh tế của nhiều quốc gia, trong đó có Việt Nam. Năm 2011, Việt Nam bắt đầu thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011-2020, trong đó nhấn mạnh cải thiện chất lượng nguồn nhân lực, tăng cường đầu tư hạ tầng, thu hút FDI nhằm thúc đẩy năng suất lao động (NSLĐ) và hướng tới phát triển bền vững. Năm 2020, theo số liệu của Tổng cục Thống kê, mặc dù chịu ảnh hưởng của đại dịch COVID-19, Việt Nam vẫn thu hút được 2.523 dự án và số vốn đăng ký đạt 14,6 tỷ USD. Theo Nguyễn Thị Thanh Thủy (2023), trong năm 2022, Việt Nam phục hồi với 2.036 dự án với tổng vốn thực hiện và vốn đăng ký FDI lần lượt là 22,4 tỷ USD và 31,15 tỷ USD,

cao nhất trong 10 năm kể từ giai đoạn 2013-2022. Như vậy, dù cho có những biến động nhưng các nhà đầu tư nước ngoài vẫn có một niềm tin về một dự báo tích cực về môi trường kinh doanh tại Việt Nam. FDI không chỉ có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế mà còn thúc đẩy chuyển giao công nghệ và nâng cao NSLĐ, đặc biệt là ở các quốc gia đang phát triển (Borensztein, De Gregorio, và Lee, 1998). Trong hai năm 2021 và 2022, để duy trì nguồn vốn FDI ổn định dưới ảnh hưởng của đại dịch Covid , trong 9 tháng của năm 2021, Việt Nam đã cấp giấy chứng nhận cho 1.212 dự án mới (giảm 37,8%), với tổng vốn đăng ký mới gần 12,5 tỷ USD (tăng 20,6% so với cùng kỳ)²⁶. Theo Niên giám thống kê (2022), NSLĐ của toàn nền kinh tế theo giá hiện hành năm 2022 ước tính đạt 188,7 triệu đồng/ lao động (tương đương 8.106 USD lao động, tăng 638 USD so với năm 2021). Theo giá so sánh, NSLĐ năm 2022 có tăng 4,8% nhưng con số này vẫn ít hơn đáng kể so với các năm trước đó. Ngoài ra, sự chênh lệch giữa việc phân bổ nguồn vốn FDI giữa các địa phương còn nổi cộm, dẫn đến sự phát triển không đồng đều về NSLĐ giữa các địa phương. Vì vậy, để đánh giá mức độ tác động của FDI tới NSLĐ, nghiên cứu “Tác động của FDI đến năng suất lao động: Nghiên cứu thực nghiệm tại các địa phương của Việt Nam” được thực hiện, tập trung phân tích tác động của FDI đối với NSLĐ tại 63 tỉnh thành trong giai đoạn 2011-2022 thông qua mô hình hồi quy dữ liệu bảng. Kết quả ban đầu cho thấy tác động tích cực của FDI tới NSLĐ của các địa phương, ngoài ra các yếu tố kinh tế vĩ mô và yếu tố xã hội cũng được phân tích để làm rõ các yếu tố ảnh hưởng

²⁶ Số liệu niên giám thống kê 2023

tới NSLĐ. Trong phần tiếp theo, kết cấu của nghiên cứu sẽ bao gồm các nội dung: (2) Tổng quan nghiên cứu; (3) Dữ liệu và mô hình nghiên cứu; (4) Kết quả mô hình và thảo luận; (5) Kết luận và khuyến nghị chính sách.

2. Cơ sở lý thuyết và tổng quan nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết

Hàm Cobb-Douglas

Hàm Cobb-Douglas là một công cụ phổ biến trong kinh tế học để mô tả mối quan hệ giữa đầu vào và đầu ra trong sản xuất. Cobb và Douglas (1928) cho rằng sản lượng sản xuất chỉ phụ thuộc vào số lượng lao động và vốn đầu tư. Hàm có dạng:

$$Y = A \cdot K^\alpha \cdot L^{1-\alpha} \quad (1)$$

Trong đó: Y là sản lượng của doanh nghiệp; K là vốn đầu tư; L là lao động; A là yếu tố công nghệ. Từ phương trình (1), hàm NSLĐ được viết lại có dạng:

$$\frac{Y}{L} = A \cdot \left(\frac{K}{L}\right)^\alpha \quad (2)$$

Phương trình trên cho thấy NSLĐ phụ thuộc vào hai yếu tố chính. Thứ nhất, năng suất tổng hợp (A), thể hiện trình độ công nghệ, kỹ năng lao động và hiệu quả quản lý. Đây là yếu tố quan trọng quyết định NSLĐ trong dài hạn. Thứ hai, tỷ lệ vốn trên lao động K/L phản ánh mức độ thâm dụng vốn của nền kinh tế. Khi vốn trên lao động tăng, NSLĐ có xu hướng cải thiện.

Xét về mặt lý thuyết, FDI đóng vai trò quan trọng trong việc bổ sung vốn cho nền kinh tế, giúp gia tăng K/L và từ đó cải thiện NSLĐ, đặc biệt là trong giai đoạn đầu khi nền kinh tế chưa đạt đến trạng thái cân bằng. Ngoài tác động trực tiếp đến vốn đầu tư, FDI còn có thể làm gia tăng năng suất tổng hợp A thông qua việc chuyển giao công nghệ, đào

tạo lao động và cải thiện hiệu quả quản lý. Tuy nhiên, mức độ tác động của FDI đến A còn phụ thuộc vào khả năng hấp thụ công nghệ của nền kinh tế tiếp nhận.

Mô hình Solow

Mô hình Solow là một trong những khung lý thuyết kinh tế quan trọng giúp giải thích sự tăng trưởng dài hạn của một nền kinh tế thông qua ba yếu tố chính: tích lũy vốn, tăng trưởng dân số, và tiến bộ công nghệ. Mô hình này dựa trên hàm sản xuất Cobb-Douglas dạng đơn giản:

$$Y = AK^\alpha L^{1-\alpha} \quad (3)$$

Mô hình Solow chỉ ra rằng nếu không có sự đổi mới công nghệ, tăng trưởng do FDI sẽ dần chững lại khi nền kinh tế đạt trạng thái dừng cho dù có lợi thế về tích lũy vốn. Các quốc gia có tỷ lệ vốn trên lao động thấp và NSLĐ thấp thường thu hút được nhiều nguồn vốn FDI hơn do tỷ suất lợi nhuận trên vốn cao. Trong dài hạn, FDI sẽ điều chỉnh đổ vào các quốc gia có tiềm năng tiếp thu phát triển công nghệ thay vì chỉ đơn thuần dựa vào tích lũy vốn. Do vậy, để duy trì dòng vốn FDI ổn định và bền vững, đem lại giá trị hiệu quả cao, các quốc gia cần tập trung hơn vào cải thiện môi trường kinh doanh, thúc đẩy đổi mới công nghệ tiên tiến, tận dụng tối ưu hoá nguồn nhân lực.

2.2. Tổng quan nghiên cứu

FDI là một trong những chủ đề thu hút sự quan tâm của nhiều nhà nghiên cứu trên thế giới bởi những ảnh hưởng của nó đến sự phát triển bền vững của nền kinh tế. Najia Saqib và các cộng sự (2013) và Hafiz Siddique và các cộng sự (2017) đều xác nhận sự tồn tại của đồng tích hợp giữa các biến kinh tế, cho thấy mối quan hệ dài hạn giữa các yếu tố như FDI, thương mại, và tăng trưởng kinh tế tại

Pakistan. Thông qua Kiểm định Dickey Fuller (1981-2010), Najia Saqib và cộng sự (2013) đã chỉ ra FDI có tác động tiêu cực đến hiệu suất kinh tế của Pakistan, trong khi đầu tư trong nước lại mang lại lợi ích tích cực. Trong khi đó, theo kết quả kiểm định ARDL giai đoạn 1980-2016, Hafiz Siddique và cộng sự (2017) đã chỉ ra mối quan hệ nhân quả phức tạp giữa các yếu tố, trong đó tăng trưởng kinh tế dẫn đến FDI, vốn vật chất, và thương mại, đồng thời nhấn mạnh mối quan hệ tương tác hai chiều giữa vốn vật chất với FDI, và vốn con người.

Bên cạnh FDI, NSLĐ cũng là một trong những yếu tố quan trọng quyết định tăng trưởng kinh tế và năng lực cạnh tranh của mỗi quốc gia. Rabia Al-Mamlook và cộng sự (2020) đã nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến NSLĐ trong ngành xây dựng tại Libya. Nghiên cứu đã chỉ ra năm yếu tố quan trọng nhất ảnh hưởng đến NSLĐ theo thứ tự giảm dần: thiếu giám sát lao động, kinh nghiệm; kỹ năng của người lao động; công nghệ xây dựng; sự phối hợp giữa các lĩnh vực trong ngành xây dựng và lỗi trong bản vẽ thiết kế. Theo Trần Kim Ngân, Trần Đức Lương (2023), các yếu tố tác động cùng chiều đến NSLĐ bao gồm tiền lương, vốn đầu tư phát triển toàn xã hội theo ngành, vốn đầu tư nước ngoài theo ngành và sự thay đổi trong tăng trưởng ngành. Ngược lại, lực lượng lao động theo ngành lại có tác động tiêu cực đến NSLĐ. Ngoài ra, yếu tố vĩ mô như lạm phát gây ra tác động tiêu cực đến NSLĐ (Chaido Dritsaki, 2016), trong khi yếu tố thể chế biểu thị qua PCI lại tác động tích cực đến NSLĐ (Phùng Minh Đức, 2018).

Các nghiên cứu cũng chỉ ra FDI có vai trò đặc biệt trong việc thúc đẩy NSLĐ ở các quốc

gia. Theo Ezo Emako và các cộng sự (2022), ở các nước đang phát triển từ năm 1990 đến năm 2018, FDI thúc đẩy NSLĐ tổng thể thông qua sự thay đổi cơ cấu và nâng cao năng suất nội ngành. Các biến số như xuất khẩu, quy mô dân số, vốn trong nước, vốn nhân lực đều có tác động tích cực và đáng kể đến NSLĐ. Ngược lại, chi tiêu của chính phủ, phát triển cơ sở hạ tầng đều được phát hiện là có tác động tiêu cực đến NSLĐ. Tuy nhiên, thu nhập bình quân đầu người có ảnh hưởng không đáng kể đến NSLĐ. Nguyễn Thanh Hải (2023) đã chỉ ra bốn yếu tố FDI có tác động tích cực đến NSLĐ tại Việt Nam giai đoạn 2010-2021, bao gồm: số vốn FDI đang đầu tư, số dự án FDI đăng ký lũy kế, số lao động trong khu vực FDI và doanh thu thuần của khu vực FDI. Ngược lại, số vốn FDI đăng ký lũy kế còn hoạt động và số lượng doanh nghiệp FDI không có tác động đáng kể đến NSLĐ. Như vậy, FDI thúc đẩy NSLĐ và tăng trưởng kinh tế theo hướng tích cực, tuy nhiên, mức độ tác động này có sự khác biệt giữa các quốc gia phát triển và đang phát triển (Cem Tintin, 2010).

Các nghiên cứu hiện có chủ yếu tập trung vào tác động của FDI đến NSLĐ ở cấp độ quốc gia hoặc ngành kinh tế mà chưa đi sâu phân tích ảnh hưởng của FDI ở cấp độ địa phương. Điều này đặt ra một khoảng trống nghiên cứu quan trọng, đặc biệt trong bối cảnh Việt Nam đang nỗ lực thu hút FDI nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững và nâng cao NSLĐ. Do đó, nghiên cứu này sử dụng mô hình hồi quy dữ liệu bảng để phân tích tác động của FDI đến NSLĐ ở địa phương của Việt Nam giai đoạn 2011-2022 để cung cấp một bức tranh toàn diện hơn về tác động của FDI đến NSLĐ.

Dựa trên tổng quan nghiên cứu, nhóm tác giả đề xuất các giả thuyết nghiên cứu:

Giả thuyết 1: Vốn FDI đăng ký lũy kế có tác động tích cực tới NSLĐ của các địa phương

Giả thuyết 2: Các địa phương có điều kiện kinh tế tốt (phản ánh qua các nhóm biến kinh tế vĩ mô) sẽ thúc đẩy NSLĐ của các địa phương

Giả thuyết 3: Các địa phương có chất lượng xã hội tốt sẽ có NSLĐ cao hơn.

3. Dữ liệu và mô hình nghiên cứu

Mô hình nghiên cứu

Từ mô hình Cobb-Douglas và mô hình Solow, nghiên cứu này sử dụng mô hình hồi quy tuyến tính dạng log-log để phân tích tác động của FDI và các yếu tố liên quan đến NSLĐ. Cụ thể, mô hình có dạng:

$$\begin{aligned} \log(LP_i) = & \beta_0 + \beta_1 \log(AC_i) \\ & + \beta_2 \log(P_i) + \beta_3 \log(RU_i) \\ & + \beta_4 \log(L_i) + \beta_5 \log(AI_i) + \beta_6 \log(I_i) + \\ & \beta_7 \log(PCI_i) + \varepsilon_i \quad (4) \end{aligned}$$

Trong đó: LP: năng suất lao động của địa phương; AC là vốn đăng ký FDI lũy kế (triệu USD/năm); P là dân số (triệu người); AI là thu nhập bình quân (nghìn đồng); I là chỉ số lạm phát (%); PCI là chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh; RU là tỷ lệ đô thị hóa (%).

Nghiên cứu này chủ yếu sử dụng bộ dữ liệu từ Niên giám thống kê của Việt Nam theo các năm từ 2011-2022 của 63 tỉnh thành của Việt Nam. Các dữ liệu được sử dụng bao gồm: NSLĐ, Tỷ lệ đô thị hóa, Vốn FDI đăng ký lũy kế, Dân số, Thu nhập bình quân, Chỉ số lạm phát, Chỉ số cạnh tranh cấp tỉnh. Do một số dữ liệu cần thiết cho bài nghiên cứu bị thiếu nên nhóm nghiên cứu đã tính toán từ số liệu

điều tra của Tổng cục thống kê qua các năm để có số liệu về NSLĐ, Tỷ lệ đô thị hóa.

Thống kê mô tả các biến

Tổng số quan sát thu thập bao gồm 756 quan sát từ 63 tỉnh thành tại Việt Nam trong giai đoạn 2011-2022. Chi tiết về thống kê mô tả các biến trong mô hình trong Bảng 1.

Kiểm tra tương quan giữa các biến

Các kết quả tương quan phù hợp với kỳ vọng lý thuyết. Các biến về chất lượng lao động, điều kiện làm việc và môi trường kinh doanh có tương quan cao nhất với NSLĐ (Chi tiết xem Bảng 2).

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Kiểm định mô hình

Bài nghiên cứu thực hiện ba mô hình hồi quy gồm: Mô hình tổng hợp độc lập (Pooled OLS), Mô hình hiệu ứng cố định (Fixed Effects Model-FEM) và Mô hình hiệu ứng ngẫu nhiên (Random Effects Model-REM) để phân tích tác động của FDI và một số yếu tố kinh tế-xã hội đến NSLĐ ($\log_LP$) tại các địa phương ở Việt Nam.

Kiểm định lựa chọn mô hình FEM, REM, OLS

Nhóm tác giả trước tiên thực hiện kiểm định Hausman để so sánh giữa mô hình FEM và REM với hai giả thuyết H0: Mô hình REM là phù hợp và H1: Mô hình FEM là phù hợp. Kết quả kiểm định cho thấy $\text{Prob} > \chi^2 = 0.1129 > 0.05$, do đó chấp nhận giả thuyết H0. Theo đó, mô hình REM được đánh giá là phù hợp hơn theo kiểm định này.

Tiếp đến, nhóm nghiên cứu tiếp tục tiến hành kiểm định Breusch-Pagan Lagrange Multiplier (LM) cho hiệu ứng ngẫu nhiên để lựa chọn giữa mô hình REM và OLS với giả thuyết gốc H0: Không có hiệu ứng cá nhân

(Mô hình OLS phù hợp). Kết quả kiểm định cho thấy $\text{Prob} > \chi^2 = 0.0000 < 0.05$, dẫn đến bác bỏ H_0 , cho thấy REM là mô hình tối ưu hơn cả OLS.

Từ hai kiểm định trên, nhóm tác giả quyết định lựa chọn mô hình REM để phân tích sâu hơn tác động của các biến độc lập trong đó có biến về FDI đến biến phụ thuộc là NSLĐ.

Kiểm định khuyết tật của mô hình

Kiểm định tự tương quan của mô hình, nhóm tác giả thực hiện kiểm định Wooldridge để xác định mô hình có tự tương quan bậc 1 hay không. Với giả thuyết gốc H_0 : Không có tự tương quan, ta thấy $\text{Prob} > F = 0.000 < 0.05$, bác bỏ giả thuyết H_0 , khẳng định mô hình có tự tương quan bậc 1.

Trong phần kiểm định phương sai sai số thay đổi, nhóm tác giả sử dụng lệnh estat hettest (Kiểm định Breusch-Pagan), và cho ra kết quả $\text{Prob} > \chi^2 = 0.0243 < 0.05$, cho thấy mô hình có hiện tượng phương sai sai số thay đổi.

4.2. Kết quả và thảo luận

Để khắc phục các khuyết tật của mô hình, phương pháp ước lượng sai số tiêu chuẩn mạnh (Robust Clustered Standard Errors) được sử dụng, đảm bảo kết quả mô hình là đáng tin cậy ngay cả trong trường hợp có sự vi phạm giả định về phương sai đồng nhất. Qua đó, cách khắc phục này giúp tăng tính tổng quát của nghiên cứu và làm cho các hệ số hồi quy có tính chính xác hơn (Chi tiết kết quả xem Bảng 3).

Bảng 1. Thống kê mô tả các biến nghiên cứu

Biến	Số quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
Province	756	32	18.19628	1	63
Year	756	2016.5	3.454338	2011	2022
log_LP	756	4.379304	0.5901613	3.0214	6.515453
log_AC	756	6.86671	2.244693	-2.302585	10.93752
log_P	756	7.101719	0.5764014	5.69944	9.147368
log_RU	756	-1.391571	0.5686275	-2.302585	5.428455
log_L	756	2.844618	0.3915718	1.648659	3.918005
log_AI	756	8.664632	0.325773	7.753194	9.544524
log_I	756	4.649303	0.0451639	4.512726	5.04097
log_PCI	756	4.112866	0.0752155	3.809326	4.318687

Nguồn: Nhóm tác giả tính toán bằng Stata 17

Bảng 2. Ma trận hệ số tương quan giữa các biến trong mô hình

	log_LP	log_AC	log_P	log_RU	log_L	log_AI	log_I	log_PCI
log_LP	1.0000							
log_AC	0.5881	1.0000						
log_P	0.3554	0.6223	1.000					
log_RU	0.5003	0.3559	0.2348	1.0000				
log_L	0.6490	0.4663	0.2684	0.4200	1.0000			
log_AI	0.8268	0.4539	0.2613	0.3587	0.6045	1.0000		
log_I	-0.3429	-0.0716	-0.0299	-0.0693	-0.2411	-0.5105	1.0000	
log_PCI	0.6514	0.3753	0.2926	0.3159	0.4160	0.6395	-0.2263	1.0000

Nguồn: Nhóm tác giả tính toán bằng Stata 17

Bảng 3: Kết quả hồi quy của mô hình REM và mô hình REM hiệu chỉnh

Các biến độc lập	REM	REM hiệu chỉnh
log_AC	0.0475*** (4.43)	0.0475*** (3.33)
log_P	0.0384 (0.66)	0.0384 (0.63)
log_RU	0.0450* (2.34)	0.0450* (1.04)
log_L	0.394*** (8.55)	0.394*** (6.69)
log_AI	0.776*** (17.18)	0.776*** (12.50)
log_I	-0.0723 (-0.44)	-0.0723 (-0.43)
log_PCI	1.222*** (9.27)	1.222*** (7.05)
Constant	-8.685*** (-8.78)	-8.685*** (-10.2)
Số quan sát	756	756
R-squared	0.7565	0.7565

Ghi chú: Độ lệch chuẩn ở trong ngoặc. *** p<0.001, ** p<0.01, * p<0.05

Nguồn: Nhóm tác giả tính toán bằng Stata 17

Ảnh hưởng của các biến số FDI đối với NSLĐ

Vốn FDI lũy kế ($\log_AC$) có quan hệ cùng chiều với NSLĐ ở các địa phương, phù hợp với giả thuyết 1. Kết quả này phù hợp với lý thuyết Lan tỏa công nghệ (Caves, 1974; Blomström & Kokko, 1998), đồng thời cho thấy hiệu quả dài hạn của FDI trong việc nâng cao năng suất lao động thông qua chuyển giao công nghệ và học hỏi từ doanh nghiệp nước ngoài. Ngoài ra, kết quả nghiên cứu này tương đồng với phát hiện của Yunus và Abdullah (2022) về tác động của FDI tại Malaysia, trong đó, hiệu quả lan tỏa công nghệ đóng vai trò thiết yếu trong việc gia tăng NSLĐ, tuy nhiên mức độ tác động còn phụ thuộc lớn vào khả năng hấp thụ công nghệ và chất lượng nguồn nhân lực nội tại. Như vậy, để tối ưu hóa lợi ích của FDI đối với NSLĐ, cần tăng cường các nguồn lực của các địa phương.

Ảnh hưởng của nhóm các yếu tố kinh tế

Trước hết *mức lương trung bình* phản ánh thu nhập, chất lượng sống của người lao động. Khi lương trung bình tăng 1%, NSLĐ tăng 0.776%. Điều này có thể phản ánh việc lương cao hơn thường đi kèm với lao động có kỹ năng cao hơn hoặc động lực làm việc tốt hơn. Sự nhạy cảm cao của năng suất đối với lương trung bình cho thấy các địa phương cần chú trọng vào việc cải thiện chế độ đãi ngộ và điều kiện làm việc nhằm tối ưu hóa hiệu suất lao động. *Tỷ lệ đô thị hóa* có tác động tích cực đến NSLĐ dù kết quả này chưa đủ mạnh để khẳng định mối quan hệ rõ ràng về mặt thống kê. Ngoài ra, tác động của đô thị hóa đến NSLĐ có thể phụ thuộc vào các yếu tố khác như cơ sở hạ tầng và chất lượng lao động. Ở nhiều địa phương, đô thị hóa chủ yếu là mở rộng quy mô dân cư thay vì nâng cao chất lượng cơ sở

hạ tầng và dịch vụ. Điều này làm giảm hiệu ứng tích cực của đô thị hóa lên năng suất. Trong khi đó, *lạm phát* có tác động tiêu cực đến NSLĐ, dù kết quả chưa rõ ràng về mặt thống kê. Lạm phát cao làm tăng chi phí sinh hoạt và sản xuất, ảnh hưởng tiêu cực đến hiệu suất và động lực lao động. Biến động lạm phát cũng gây bất ổn kinh tế và mất cân đối thị trường lao động dẫn đến ảnh hưởng tiêu cực đối với NSLĐ. *Môi trường thể chế* đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy NSLĐ của các địa phương. Khi PCI tăng NSLĐ tăng cùng chiều. Điều này cho thấy môi trường kinh doanh thuận lợi đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao NSLĐ. Một môi trường cạnh tranh lành mạnh tạo điều kiện cho doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp FDI tối ưu hóa nguồn lực, đổi mới công nghệ và nâng cao hiệu quả quản lý. Tại Việt Nam, khi các địa phương có chỉ số PCI cao thường thu hút được nhiều vốn đầu tư hơn và có hiệu suất lao động tốt hơn.

Ảnh hưởng của nhóm các biến số lao động

Kết quả mô hình cho thấy *biến dân số* ($\log_P$) có quan hệ cùng chiều với năng suất, tuy nhiên kết quả thu được chưa rõ ràng về mặt thống kê. Khi dân số tăng, lực lượng lao động tại địa phương sẽ được bổ sung. Dù vậy, do tồn tại hiện tượng di chuyển lao động giữa các địa phương nên dẫn tới NSLĐ của các địa phương thay đổi. Đối với *lao động qua đào tạo*, khi tỷ lệ lao động có tay nghề tăng 1%, NSLĐ tăng 0.394%. Kết quả này nhấn mạnh vai trò quan trọng của chất lượng lao động đối với tăng trưởng năng suất. Kết quả này phù hợp với Lý thuyết Vốn nhân lực (Becker, 1964; Schultz, 1961) và Mô hình Tăng trưởng Nội sinh (Romer, 1986; Lucas, 1988), cho

thấy lao động có kỹ năng cao không chỉ nâng cao hiệu suất làm việc mà còn tăng khả năng tiếp thu công nghệ và đổi mới sáng tạo. Điều này nhấn mạnh sự cần thiết của việc đầu tư vào giáo dục và đào tạo để thúc đẩy tăng trưởng năng suất bền vững.

5. Kết luận & Gợi ý

Dựa trên bộ dữ liệu bảng tại 63 tỉnh thành trong giai đoạn 2011-2022, kết quả ước lượng từ mô hình hồi quy tác động ngẫu nhiên (REM) cho thấy tác động của FDI tới giữa NSLĐ của các địa phương. Cụ thể, vốn FDI lũy kế có tác động dương và có ý nghĩa thống kê đến NSLĐ, phù hợp với lý thuyết về tác động lan tỏa của FDI. Điều này cho thấy sự hiện diện lâu dài của FDI không chỉ trực tiếp nâng cao năng suất thông qua vốn đầu tư mà còn có thể tạo ra hiệu ứng tràn lan công nghệ và kỹ năng. Đối với nhóm các biến số kinh tế vĩ mô, mức lương trung bình, tỷ lệ đô thị hóa và môi trường thể chế góp phần thúc đẩy NSLĐ của các địa phương, trong khi đó lạm phát có tác động ngược chiều.

Trong khi đó, đối với các biến số xã hội, dân số và lao động qua đào tạo có mối quan hệ cùng chiều với NSLĐ, tuy nhiên do hiện tượng di chuyển lao động giữa các địa phương, nên tác động của biến dân số là chưa rõ ràng.

6. Khuyến nghị chính sách

Nhìn chung, kết quả nghiên cứu hỗ trợ các lập luận trong lý thuyết tăng trưởng nội

sinh, nhấn mạnh vai trò của vốn đầu tư, chất lượng lao động và môi trường kinh doanh đối với NSLĐ. Kết quả này cũng cung cấp hàm ý chính sách quan trọng:

Thứ nhất, các địa phương cần tập trung tạo cơ chế tốt để thu hút nguồn vốn FDI từ các quốc gia trên thế giới. Bao gồm việc tăng số dự án, tăng nguồn vốn đăng ký mới, đặc biệt là gia tăng nguồn vốn thực hiện ở các địa phương, từ đó thúc đẩy hoạt động sản xuất, tạo các hiệu ứng lan tỏa tới các doanh nghiệp trên địa bàn. Đây là nhiệm vụ quan trọng để có thể tăng NSLĐ ở các địa phương.

Thứ hai, bên cạnh thu hút FDI, chính quyền địa phương cần tập trung nâng cao phát triển tay nghề cho người lao động, cải thiện môi trường kinh doanh và phát triển cơ sở hạ tầng để tối ưu hóa tác động của FDI đối với tăng trưởng kinh tế. Các chính sách của địa phương đảm bảo một môi trường thể chế thuận lợi, nâng cao chất lượng hạ tầng ở các vùng đô thị, kiểm soát lạm phát của địa phương.

Thứ ba, con người là yếu tố quan trọng trong việc tăng NSLĐ, do đó các địa phương cũng cần chú trọng vào các chính sách nâng cao trình độ lao động, thông qua các chính sách về giáo dục – đào tạo, cũng như các chính sách về an sinh xã hội, y tế đảm bảo người lao động phát triển toàn diện cả về trí lực và thể lực.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Almamlook, R., Bzizi, M., Al-Kbisbeh, M., Ali, T., & Almajiri, E. (2020). Factors affecting labor productivity in the construction industry. *American Journal of*

Environmental Science and Engineering, 4(2), 24–30. Retrieved from <https://doi.org/10.11648/j.ajese.20200402>.

- Becker, G. (1964) Human Capital: A Theoretical and Empirical Analysis, with Special Reference to Education. USA, New York: Columbia University Press.
- Blomström, M., & Kokko, A. (1998). Foreign investment as a vehicle for international technology transfer. In Creation and transfer of knowledge: Institutions and incentives (pp. 279-311). Berlin, Heidelberg: Springer Berlin Heidelberg.
- Borensztein, E., De Gregorio, J., & Lee, J. W. (1998). How does foreign direct investment affect economic growth?. *Journal of international Economics*, 45(1), 115-135. Retrieved from <https://www.sciencedirect.com/science/article/abs/pii/S0022199697000330>
- Caves, R. E. (1974). International trade, international investment, and imperfect markets (No. 10). International Finance Section, Princeton University.
- Cobb, C. W., & Douglas, P. H. (1928). A theory of production. *The American economic review*, 18(1), 139-165. Retrieved from <https://www.jstor.org/stable/pdf/1811556.pdf>
- Dritsaki, C. (2016). Real wages, inflation, and labor productivity: Evidences from Bulgaria and Romania. *Journal of economic & financial studies*, 4(5), 24-36. Retrieved from <https://pdfs.semanticscholar.org/f0dc/034e9f9313c9744463522450e058bd434f87.pdf>
- Emako, E., Nuru, S., & Menza, M. (2022). The Effect of foreign direct investment on structural change in developing countries: an examination of the labor productivity dimension. *Cogent Business & Management*, 9(1), 2135209. Retrieved from
- <https://doi.org/10.1080/19186444.2022.2146967>
- Hoàng, V. N., & Thu, T. P. (2023). Tác động của thương mại quốc tế và vốn đầu tư nước ngoài (FDI) đến thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp tại các địa phương Việt Nam. *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, (314), 78-87. Retrieved from <https://ktpt.edu.vn/tap-chi/so-314/muc-luc-662/tac-dong-cua-thuong-mai-quoc-te-va-von-dau-tu-nuoc-ngoai-fdi-den-thu-nhap-cua-nguoi-lao-dong-trong-doanh-nghiep-tai-cac-dia-phuong-viet-nam.380931.aspx>
- Lucas, R. E. J. (1988). On the Mechanics of Economic Development. *Journal of Monetary Economics*, 22, 3-42. Retrieved from [https://doi.org/10.1016/0304-3932\(88\)90168-7](https://doi.org/10.1016/0304-3932(88)90168-7)
- Nguyễn, T. H. (2023). Ảnh hưởng của dòng vốn FDI đến năng suất lao động tại các địa phương của Việt Nam. *Tạp chí Tài chính*, 1(800), 69-73. Retrieved from <https://tapchitaichinh.vn/anh-huong-cua-dong-von-fdi-den-nang-suat-lao-dong-tai-cac-dia-phuong-cua-viet-nam.html>
- Phùng, M. Đ. (2018). Vai trò của công nghiệp và dịch vụ trong thúc đẩy năng suất lao động nông nghiệp ở Việt Nam. Retrieved from <https://dlib.neu.edu.vn/items/c97b376c-aa52-40a2-a7f3-43dc2c8a4326>
- Romer, P. M. (1986). Increasing Returns and Long-Run Growth. *Journal of Political Economy*, 94(5), 1002-37. Retrieved from <https://doi.org/10.1086/261420>
- Saqib, N., Masnoon, M., & Rafique, N. (2013). Impact of foreign direct investment on economic growth of Pakistan. *Advances in Management & Applied Economics*, 3(1), 35-45. Retrieved from <https://ssrn.com/abstract=2207626>
- Schultz, W. T. (1961). Investment in Human Capital. *The American Economic Review*.

- 51(1), 1-17. Retrieved from <https://www.jstor.org/stable/1818907>
- Siddique, H. M. A., Ansar, R., Naeem, M. M., & Yaqoob, S. (2017). Impact of FDI on economic growth: Evidence from Pakistan. *Bulletin of Business and Economics (BBE)*, 6(3), 111-116. Retrieved from <https://bbejournal.com/BBE/article/download/189/146>
- Solow, R. M. (1956). A contribution to the theory of economic growth. *Quarterly Journal of Economics*, 70(1), 65-94. Retrieved from <https://doi.org/10.2307/1884513>
- Tintin, C. (2010). The Impacts of FDI on Productivity and Economic Growth: A Comparative Perspective. Retrieved from <http://lup.lub.lu.se/student-papers/record/1612761>
- Tổng cục Thống kê. (2020). Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội quý IV và năm 2020. Retrieved from <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2020/12/bao-cao-tinh-hinh-kinh-te-xa-hoi-quy-iv-va-nam-2020/>
- Tổng cục thống kê. (2021). Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội quý III và 9 tháng năm 2021. Retrieved from <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2021/09/bao-cao-tinh-hinh-kinh-te-xa-hoi-quy-iii-va-9-thang-nam-2021/>
- Tổng cục Thống kê. (2023). Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội quý IV và năm 2022. Retrieved from <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2022/12/bao-cao-tinh-hinh-kinh-te-xa-hoi-quy-iv-va-nam-2022/>
- Thủy, N. T. T. (2023). Thu hút FDI vào Việt Nam: Cơ hội và thách thức trong bối cảnh hậu COVID-19. *Tạp Chí Tài Chính*, 1(798), 48-50. Retrieved from <https://vjol.info.vn/index.php/TC/article/view/83915/71447>
- Trần, K. N. & Trần, Đ. L. (2023). Các yếu tố tác động đến năng suất lao động theo ngành tại Việt Nam giai đoạn 2005-2021. *Tạp chí Tài chính*, 2(791), 55-57. Retrieved from <https://tapchitaichinh.vn/cac-yeu-to-tac-dong-den-nang-suat-lao-dong-theo-nganh-tai-viet-nam-giai-doan-2005-2021.html>
- Yunus, N. M., & Abdullah, N. (2022). The effect of foreign direct investment on labour productivity: Evidence from five investor countries in the Malaysian manufacturing industries. *Malaysian Management Journal*, 26(July), 55-86. Retrieved from <https://doi.org/10.32890/mmj2022.26.3>